

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012
Đăng ký lần đầu: ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2012)
Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc (Thôi nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012)
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Quyền Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2011)
Ông Hồ Thanh Hiếu	Quyền Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2012)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Lê Phước Vũ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 3 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 3 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để các báo cáo tài chính riêng không có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Cao Nguyên
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3380
Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.687.785.701.677	3.250.279.967.093
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	62.322.761.267	126.343.395.167
111	Tiền		62.322.761.267	126.343.395.167
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.975.059.008	-
121	Đầu tư ngắn hạn		3.975.059.008	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.060.986.322.198	1.097.677.196.770
131	Phải thu khách hàng	4	851.514.345.464	735.136.576.406
132	Trả trước cho người bán	5	132.204.331.550	112.840.243.696
135	Các khoản phải thu khác	6	84.214.681.047	252.206.830.245
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.947.035.863)	(2.506.453.577)
140	Hàng tồn kho	7	1.346.471.979.331	1.765.275.223.172
141	Hàng tồn kho		1.348.257.580.603	1.765.275.223.172
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.785.601.272)	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		214.029.579.873	260.984.151.984
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		24.941.573.704	25.348.615.065
152	Thuế GTGT được khấu trừ		181.182.026.226	191.717.067.998
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		836.185.561	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	7.069.794.382	43.918.468.921
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.618.397.191.638	2.686.882.002.143
220	Tài sản cố định		2.049.080.566.012	2.128.985.585.123
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.734.733.389.181	1.478.450.108.256
222	Nguyên giá		2.268.486.591.891	1.816.619.977.070
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(533.753.202.710)	(338.169.868.814)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	9(b)	78.249.367.215	-
225	Nguyên giá		84.032.961.457	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.783.594.242)	-
227	Tài sản cố định vô hình	9(c)	210.778.072.533	213.362.665.641
228	Nguyên giá		220.918.698.551	220.905.131.051
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.140.626.018)	(7.542.465.410)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(d)	25.319.737.083	437.172.811.226
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	505.732.331.634	504.605.390.954
251	Đầu tư vào công ty con		446.276.000.000	446.276.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.126.940.680)
260	Tài sản dài hạn khác		63.584.293.992	53.291.026.066
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	56.290.140.917	47.356.517.597
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	5.281.603.174	4.871.229.297
268	Tài sản dài hạn khác		2.012.549.901	1.063.279.172
270	TỔNG TÀI SẢN		5.306.182.893.315	5.937.161.969.236

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.255.130.650.996	4.115.914.947.348
310	Nợ ngắn hạn		2.649.950.276.006	3.485.549.491.223
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a)	2.031.073.752.460	2.245.467.872.962
312	Phải trả người bán	14	470.105.482.411	1.124.806.259.547
313	Người mua trả tiền trước		9.153.814.784	39.043.692.919
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	71.348.792.426	16.758.743.314
315	Phải trả người lao động		20.893.335.354	19.490.662.024
316	Chi phí phải trả	16	23.697.643.116	29.106.140.385
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	18.452.204.256	2.929.661.962
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.225.251.199	7.946.458.110
330	Nợ dài hạn		605.180.374.990	630.365.456.125
334	Vay và nợ dài hạn	13(b)	601.196.647.490	629.061.213.625
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		3.983.727.500	1.304.242.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.051.052.242.319	1.821.247.021.888
410	Vốn chủ sở hữu		2.051.052.242.319	1.821.247.021.888
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	20	(56.716.723.982)	(28.588.182.845)
416	Quỹ dự phòng tài chính	20	8.525.313.060	8.525.313.060
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	2.148.326.909	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	637.644.135.969	381.858.701.310
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.306.182.893.315	5.937.161.969.236

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 134.082 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 13.337 đô la Mỹ).



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9	
		2012 VNĐ	2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	12.619.830.306.445	11.257.002.387.037
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.325.992.176)	(14.808.935.014)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	12.605.504.314.269	11.242.193.452.023
11	Giá vốn hàng bán	(11.375.653.501.501)	(10.336.014.938.167)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	1.229.850.812.768	906.178.513.856
21	Doanh thu hoạt động tài chính	113.585.114.098	274.270.850.819
22	Chi phí tài chính	(404.065.310.249)	(450.899.292.903)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(335.861.045.260)	(282.057.005.265)
24	Chi phí bán hàng	(337.646.105.793)	(273.241.648.901)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(218.616.359.161)	(158.043.749.817)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	383.108.151.663	298.264.673.054
31	Thu nhập khác	36.234.559.574	219.293.555.101
32	Chi phí khác	(30.083.781.517)	(187.412.642.636)
40	Thu nhập khác (số thuần)	6.150.778.057	31.880.912.465
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	389.258.929.720	330.145.585.519
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.562.434.241)	(17.946.100.611)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	410.373.877	2.240.695.095
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	362.106.869.356	314.440.180.003
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.700	3.184

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9	
		2012 VNĐ	2011 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	389.258.929.720	330.145.585.519
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	212.417.240.760	152.019.607.346
03	Các khoản dự phòng	5.099.242.878	340.135.671
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.232.103.846)	1.779.496.270
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(68.516.940.194)	(189.292.779.656)
06	Chi phí lãi vay	335.861.045.260	282.057.005.265
07	Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	42.857.574	(14.489.903.987)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	869.930.272.152	562.559.146.428
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	139.461.328.873	(18.572.145.478)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	417.017.642.569	(615.466.169.805)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(617.120.711.077)	505.785.008.867
12	Tăng các chi phí trả trước	(3.602.928.727)	(34.649.997.478)
13	Lãi vay đã trả	(341.746.932.318)	(274.755.496.246)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(21.453.868.690)	(10.188.701.745)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.336.896.699)	(4.551.499.841)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	433.147.906.083	110.160.144.702
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(57.038.858.220)	(823.899.538.759)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.248.224.565	191.389.756.749
27	Thu lãi tiền gửi	3.675.541.465	3.167.104.832
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(50.115.092.190)	(629.342.677.178)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi mua cổ phiếu quỹ	(28.128.541.137)	(28.016.088.845)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.583.550.959.039	5.971.137.263.295
34	Chi trả nợ gốc vay	(6.877.969.336.715)	(5.279.815.361.496)
35	Chi trả thuế tài chính	(26.350.002.329)	-
36	Chi trả cổ tức	(96.593.160.025)	(49.875.641.450)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(445.490.081.167)	613.430.171.504
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(62.457.267.274)	94.247.639.028
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 126.343.395.167	34.385.502.402
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(1.563.366.626)	(2.289.746.263)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 62.322.761.267	126.343.395.167

Các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong năm bao gồm nhận tài sản cố định thuê tài chính với giá trị là 84.032.961.457 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: không có).


 Nguyễn Thị Ngọc Lan
 Kế toán trưởng




 Trần Ngọc Chu
 Tổng Giám đốc
 Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 21 tháng 6 năm 2012.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, Công ty có 2.432 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 1.762 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012 để có thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

2.14 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.16 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	23.231.700.912	9.162.563.690
Tiền gửi ngân hàng	38.382.025.210	117.180.831.477
Tiền đang chuyển	709.035.145	-
	<u>62.322.761.267</u>	<u>126.343.395.167</u>

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	561.878.374.848	439.415.357.110
Bên liên quan (Thuyết minh 33 (b))	289.635.970.616	295.721.219.296
	<u>851.514.345.464</u>	<u>735.136.576.406</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	42.020.148.804	22.657.016.696
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	90.184.182.746	90.183.227.000
	<u>132.204.331.550</u>	<u>112.840.243.696</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Bên thứ ba	19.028.419.661	49.945.117.800
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	65.186.261.386	202.261.712.445
	<u>84.214.681.047</u>	<u>252.206.830.245</u>

Khoản phải thu với bên thứ ba bao gồm 13.279.135.464 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 26.558.270.928 đồng) phải thu từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

7 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	340.678.259.856	328.583.285.799
Nguyên vật liệu	147.022.796.976	352.116.157.982
Công cụ, dụng cụ	128.830.080.317	90.498.457.943
Thành phẩm	654.483.300.362	875.480.750.474
Hàng hóa	77.243.143.092	118.596.570.974
	<u>(1.785.601.272)</u>	<u>-</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.785.601.272)	-
	<u>1.346.471.979.331</u>	<u>1.765.275.223.172</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 hàng tồn kho có giá trị là 1.070.169.056.955 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 1.363.091.358.973 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Ký quỹ ngắn hạn	2.486.311.258	39.184.104.427
Tạm ứng cho nhân viên	4.583.483.124	4.542.839.658
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	191.524.836
	<u>7.069.794.382</u>	<u>43.918.468.921</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	394.067.482.016	1.357.724.079.386	48.294.843.912	3.043.939.190	13.489.632.566	1.816.619.977.070	
Mua trong năm	199.893.816	11.674.064.354	522.469.506	29.813.000	-	12.426.240.676	
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dờ đang	115.101.139.418	336.366.355.037	-	60.976.500	-	451.528.470.955	
Thanh lý, nhượng bán	(1.226.500.000)	(10.338.042.378)	(147.807.001)	-	-	(11.712.349.379)	
Giảm khác	(344.862.657)	(30.884.774)	-	-	-	(375.747.431)	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	507.797.152.593	1.695.395.571.625	48.669.506.417	3.134.728.690	13.489.632.566	2.268.486.591.891	
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	52.540.919.662	264.643.728.725	18.289.486.337	1.632.021.576	1.063.712.514	338.169.868.814	
Khấu hao trong năm	29.490.312.756	166.327.650.938	5.853.117.581	473.895.418	1.890.509.217	204.035.485.910	
Thanh lý, nhượng bán	(342.145.161)	(7.973.335.030)	(105.787.049)	-	-	(8.421.267.240)	
Giảm khác	-	(30.884.774)	-	-	-	(30.884.774)	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	81.689.087.257	422.967.159.859	24.036.816.869	2.105.916.994	2.954.221.731	533.753.202.710	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	341.526.562.354	1.093.080.350.661	30.005.357.575	1.411.917.614	12.425.920.052	1.478.450.108.256	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	426.108.065.336	1.272.428.411.766	24.632.689.548	1.028.811.696	10.535.410.835	1.734.733.389.181	

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 45.143.822.732 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 6.315.233.156 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.133.687.229.165 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 937.725.317.496 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VNĐ

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Thuê tài chính trong năm

-
84.032.961.457

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

84.032.961.457

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011
Khấu hao trong năm

-
5.783.594.242

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

5.783.594.242

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011

-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

78.249.367.215

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	219.514.657.317	1.390.473.734	220.905.131.051
Tăng trong năm	13.567.500	-	13.567.500
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	219.528.224.817	1.390.473.734	220.918.698.551
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	6.807.133.954	735.331.456	7.542.465.410
Khấu hao trong năm	2.367.994.751	230.165.857	2.598.160.608
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	9.175.128.705	965.497.313	10.140.626.018
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	212.707.523.363	655.142.278	213.362.665.641
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	210.353.096.112	424.976.421	210.778.072.533

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 134.832.214.689 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 150.236.457.785 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	437.172.811.226	540.353.255.533
Tăng	44.599.050.044	719.067.469.396
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.923.653.232)	(3.449.823.999)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(451.528.470.955)	(818.798.089.704)
Số dư cuối năm	<u>25.319.737.083</u>	<u>437.172.811.226</u>

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	18.569.355.451	344.399.711.468
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	<u>5.113.690.655</u>	<u>78.778.683.205</u>

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 8.715.760.598 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011: 7.300.447.031 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	30.9.2012 VND	Số tiền 30.9.2011 VND
Các công ty con Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4604000225 và số 3700763651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2011	100	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4904000228 và số 350078619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu lần lượt cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007 và ngày 18 tháng 7 năm 2011.	100	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 4603000325, 4604000224 và số 3700785528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương lần lượt cấp ngày 26 tháng 3 năm 2007 và ngày 24 tháng 12 năm 2007 và ngày 29 tháng 6 năm 2011.	100	16.276.000.000	16.276.000.000
				446.276.000.000	446.276.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 – DN

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền 30.9.2012 VNĐ	Số tiền 30.9.2011 VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadept	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	44.456.331.634
Đầu tư dài hạn khác					
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG				59.456.331.634	59.456.331.634
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				-	(1.126.940.680)
TỔNG CỘNG				59.456.331.634	58.329.390.954

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 06 năm 2011.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	47.356.517.597	28.561.120.370
Tăng trong năm	33.698.894.183	34.667.181.388
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang	4.923.653.232	3.449.823.999
Từ TSCĐ chuyển sang	-	93.360.012
Phân bổ trong năm	(29.688.924.095)	(18.428.901.167)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(143.091.058)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(842.975.947)
	<u>56.290.140.917</u>	<u>47.356.517.597</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, máy vi tính và công cụ dụng cụ.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	4.871.229.297	2.630.534.202
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	410.373.877	2.240.695.095
	<u>5.281.603.174</u>	<u>4.871.229.297</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan tới các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các chi nhánh của Công ty, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)	1.874.783.164.492	2.058.178.693.714
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 13(b))	144.621.141.648	187.289.179.248
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 13(b))	11.669.446.320	-
	<u>2.031.073.752.460</u>	<u>2.245.467.872.962</u>

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
01	USD	4,5%-7%	397.349.294.200	162.816.804.000
02	VND	11%-18,5%	66.800.000.000	416.200.000.000
03	USD	3,6%-7,7%	132.506.031.645	39.224.142.000
04	VND	12,5%-17,3%	10.007.000.000	21.960.000.000
05	USD	3%-8%	256.450.792.619	268.532.580.897
06	VND	9%-18,5%	184.210.428.571	170.041.793.679
07	USD	5,8%-8%	115.637.056.000	150.378.120.000
08	VND	17,5%-20,4%	-	42.600.000.000
09	USD	3,6%-8,6%	99.490.344.783	117.411.357.826
10	VND	11,2%-17,8%	28.390.000.000	48.000.000.000
11	USD	5%	39.573.200.000	5.961.492.000
12	USD	6%-8%	13.954.760.000	92.788.745.832
13	USD	5,8%-6,8%	-	22.741.543.436
14	USD	6,5%-8,2%	-	35.536.177.397
15	VND	13,2%-19,8%	-	35.100.000.000
16	USD	6%-8,5%	28.364.976.082	-
17	VND	20%	-	44.000.000.000
18	USD	5.1% -6.5%	57.818.528.000	98.364.141.906
19	USD	4.8 % - 6.8%	231.332.534.540	-
20	VND	12,7%-19%	-	85.400.000.000
21	USD	4%-5,3%	183.498.218.052	129.789.639.741
22	VND	11,2%-18,5%	29.400.000.000	71.332.155.000
			<u>1.874.783.164.492</u>	<u>2.058.178.693.714</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Công ty.

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

		30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Vay ngân hàng	(*)	638.262.330.949	734.218.920.873
Nợ thuê tài chính	(**)	54.457.416.509	-
Nợ dài hạn khác	(***)	64.767.488.000	82.131.472.000
		<u>757.487.235.458</u>	<u>816.350.392.873</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))		(144.621.141.648)	(187.289.179.248)
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 13(a))		(11.669.446.320)	-
		<u>601.196.647.490</u>	<u>629.061.213.625</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
01	VND	25/09/2017	13%-17,6%	155.288.986.000	188.753.256.000
02	VND	11/06/2016	13%-18%	290.697.516.695	-
03	USD	15/09/2013	7,2%-7,5%	1.564.516.048	3.098.985.696
04	VND	26/04/2015	14-17,9%	9.229.890.000	13.861.890.000
05	VND	24/10/2015	7,8%-8,4%	35.500.000.000	49.720.000.000
06	USD	08/09/2018	1,70%	96.581.300.106	112.403.818.206
07	VND	17/07/2017	14-16,5%	49.400.122.100	-
08	VND	26/10/2016	15%-18,5%	-	40.865.888.000
09	VND	29/03/2016	14,9%-21%	-	297.075.482.971
10	VND	27/12/2012	23%	-	14.000.000.000
11	USD	02/05/2012	6,50%	-	14.439.600.000
				<u>638.262.330.949</u>	<u>734.218.920.873</u>

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(**) Nợ thuê tài chính

	30.09.2012		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	18.834.143.228	7.164.696.908	11.669.446.320
Từ 1-5 năm	54.494.608.924	11.706.638.735	42.787.970.189
	<u>73.328.752.152</u>	<u>18.871.335.643</u>	<u>54.457.416.509</u>

Nợ thuê tài chính được đảm bảo bởi toàn bộ máy móc thiết bị thuê tài chính trình bày ở thuyết minh số 9(b).

(***) Nợ dài hạn khác bao gồm:

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Nợ dài hạn của bên thứ ba (a)	58.267.488.000	77.131.472.000
Nợ dài hạn của bên liên quan (b)	6.500.000.000	5.000.000.000
	<u>64.767.488.000</u>	<u>82.131.472.000</u>

(a) Khoản nợ 2.144.000 Euro tương đương 58.267.488.000 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 2.728.000 Euro tương đương 77.131.472.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 5 năm 2016.

(b) Khoản nợ 6.500.000.000 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2011: 5.000.000.000 đồng) với một công ty con, không có đảm bảo, không chịu lãi suất. Trong đó khoản 5.000.000.000 đồng có thời hạn hoàn trả là tháng 9 năm 2014 và khoản 1.500.000.000 đồng có thời hạn hoàn trả là tháng 11 năm 2014 (Thuyết minh 33(b)).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Bên thứ ba	457.703.656.349	1.082.513.405.792
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	12.401.826.062	42.292.853.755
	<u>470.105.482.411</u>	<u>1.124.806.259.547</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	46.827.168.659	10.340.205.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.566.145.650	3.457.580.099
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	14.496.567.330	863.074.723
Thuế xuất nhập khẩu	76.358.503	-
Thuế khác	382.552.284	2.097.882.983
	<u>71.348.792.426</u>	<u>16.758.743.314</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Điện	3.733.871.837	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.623.564.318	9.737.303.244
Chi phí vận chuyển	-	5.637.891.191
Phí kiểm toán	400.000.000	459.800.000
Lương tháng 13	9.881.678.000	3.472.230.000
Lãi vay	3.892.928.961	9.778.816.019
Chi phí phải trả khác	4.165.600.000	20.099.931
	<u>23.697.643.116</u>	<u>29.106.140.385</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Cổ tức phải trả	2.213.857.525	1.249.599.550
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	915.190.369	886.734.400
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	109.723.758
Phải trả khác (*)	15.323.156.362	683.604.254
	<u>18.452.204.256</u>	<u>2.929.661.962</u>

(*) Khoản phải trả khác bao gồm số tiền truy thu và phạt thuế 11.039.479.294 đồng của một công ty con của Công ty đã giải thể như trình bày ở thuyết minh 27.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	7.946.458.110	1.728.997.376
Trích lập	6.406.734.996	10.768.960.575
Sử dụng lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(707.980.636)	-
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối	(4.055.557.395)	-
Sử dụng	(4.364.403.876)	(4.551.499.841)
Số dư cuối năm	<u>5.225.251.199</u>	<u>7.946.458.110</u>

19 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành như sau:

	30.9.2012		30.9.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Cổ phiếu được duyệt và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu quỹ	(3.859.212)	-	(2.020.012)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>96.931.578</u>	<u>-</u>	<u>98.770.778</u>	<u>-</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	1.007.907.900.000	451.543.290.363	128.344.130.882	-	(572.094.000)	8.525.313.060	1.595.748.540.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	314.440.180.003	-	-	-	314.440.180.003
Chi trả cổ tức	-	-	(50.156.649.000)	-	-	-	(50.156.649.000)
Trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi	-	-	(10.768.960.575)	-	-	-	(10.768.960.575)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.016.088.845)	-	(28.016.088.845)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	381.858.701.310	-	(28.588.182.845)	8.525.313.060	1.821.247.021.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	362.106.869.356	-	-	-	362.106.869.356
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(97.557.418.000)	-	-	-	(97.557.418.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.128.541.137)	-	(28.128.541.137)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(6.406.734.996)	-	-	-	(6.406.734.996)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(6.412.839.096)	6.412.839.096	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(4.972.492.823)	-	-	(4.972.492.823)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011	-	-	4.055.557.395	-	-	-	4.055.557.395
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	707.980.636	-	-	707.980.636
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	637.644.135.969	2.148.326.909	(56.716.723.982)	8.525.313.060	2.051.052.242.319

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2012 ngày 22 tháng 3 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 14/NQ/HĐQT/2012 ngày 26 tháng 3 năm 2012 và Nghị quyết số 30/NQ/HĐQT/2012 ngày 15 tháng 6 năm 2012 về việc chia cổ tức.

21 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm	9.579.445.220.466	7.563.102.259.779
Hàng hóa	3.040.385.085.979	3.693.900.127.258
	<u>12.619.830.306.445</u>	<u>11.257.002.387.037</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(109.570.991)	(771.748.862)
Hàng bán bị trả lại	(13.825.512.110)	(13.707.656.265)
Giảm giá hàng bán	(390.909.075)	(329.529.887)
	<u>(14.325.992.176)</u>	<u>(14.808.935.014)</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	3.675.541.465	3.167.104.832
Kết chuyển lãi từ việc giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	-	40.112.291.627
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	52.213.284.884	153.458.750.365
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	11.487.184.884	29.807.279.768
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.485.791.618	2.946.706.691
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	44.723.311.247	44.778.717.536
	<u>113.585.114.098</u>	<u>274.270.850.819</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Thành phẩm	8.586.088.509.737	6.872.768.008.994
Hàng hóa	2.789.564.991.764	3.463.246.929.173
	<u>11.375.653.501.501</u>	<u>10.336.014.938.167</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	335.861.045.260	282.057.005.265
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.126.940.680)	573.940.680
Lỗi do chênh lệch tỷ giá	69.331.205.669	168.241.262.503
Lỗi từ việc giải thể Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen	-	27.084.455
	<u>404.065.310.249</u>	<u>450.899.292.903</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	78.144.103.712	62.874.827.126
Chi phí khấu hao	17.794.064.368	18.138.581.723
Chi phí vật liệu bao bì	1.907.889.808	2.224.576.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.023.749.707	181.916.330.204
Chi phí khác	6.776.298.198	8.087.332.973
	<u>337.646.105.793</u>	<u>273.241.648.901</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	103.044.831.180	72.514.684.163
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.616.984.264	4.427.382.792
Chi phí khấu hao	15.936.719.550	14.687.033.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.028.620.941	56.221.558.509
Chi phí khác	21.989.203.226	10.193.091.258
	<u>218.616.359.161</u>	<u>158.043.749.817</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Bán phế liệu	6.802.832.226	13.515.173.426
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.248.224.565	191.389.756.749
Thu nhập khác	26.183.502.783	14.388.624.926
	<u>36.234.559.574</u>	<u>219.293.555.101</u>

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	3.291.082.139	176.899.852.762
Khác (*)	26.792.699.378	10.512.789.874
	<u>30.083.781.517</u>	<u>187.412.642.636</u>

(*) Bao gồm khoản tiền truy thu và phạt thuế 11.039.479.294 đồng của Công ty TNHH Tôn Hoa Sen Phú Mỹ - một công ty con của Công ty trước đây. Vì công ty này đã giải thể theo Quyết định số 244/QĐ/HĐQT/2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010 nên Công ty có trách nhiệm thanh toán khoản này.

28 THUẾ

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế và ở mức 25%. Từ năm 2014, thuế suất là 25%. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

28 THUẾ (tiếp theo)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 15% được thể hiện như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	389.258.929.720	330.145.585.519
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	58.388.839.458	49.521.837.828
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(13.755.469.574)	(35.741.850.123)
Chi phí không được khấu trừ	15.362.727.895	11.461.659.678
Ảnh hưởng của việc giảm thuế	(27.562.434.241)	(11.305.556.591)
Ảnh hưởng do thuế suất tăng	(5.281.603.174)	(4.871.229.296)
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	-	515.437.500
Dự phòng thiếu của năm trước	-	6.125.106.520
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>27.152.060.364</u>	<u>15.705.405.516</u>
Trong đó:		
Thuế TNDN hiện hành	(27.562.434.241)	(17.946.100.611)
Thuế TNDN hoãn lại	<u>410.373.877</u>	<u>2.240.695.095</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

29 CỔ TỨC

Cổ tức được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ bằng 10% mệnh giá cổ phiếu (mỗi cổ phiếu nhận được 1.000 đồng).

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	362.106.869.356	314.440.180.003
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	97.872.861	98.770.778
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.700	3.184

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	7.090.668.169.410	7.286.232.682.525
Chi phí nhân công	244.555.613.141	179.395.026.619
Chi phí khấu hao và phân bổ	201.868.400.350	142.477.716.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.851.209.315	413.740.194.206
Các chi phí khác	135.825.870.224	76.200.576.894
	<u>8.260.769.262.440</u>	<u>8.098.046.196.740</u>

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Công ty đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường*(i) Rủi ro tỷ giá*

Việc kinh doanh của Công ty có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Công ty có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Công ty giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Công ty thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	30.09.2012		
	Số dư bảng USD	Số dư bảng EUR	Tổng cộng VNĐ
	Tương đương VNĐ	Tương đương VNĐ	
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.792.663.980	6.021.880	2.798.685.860
Phải thu thương mại	201.145.081.799	-	201.145.081.799
Ứng trước cho người bán và kỹ quỹ	32.684.495.210	-	32.684.495.210
	<u>236.622.240.989</u>	<u>6.021.880</u>	<u>236.628.262.869</u>
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(1.654.121.552.075)	(58.267.488.000)	(1.712.389.040.075)
Phải trả thương mại	(335.345.977.364)	-	(335.345.977.364)
Người mua trả tiền trước	(2.605.798.786)	-	(2.605.798.786)
	<u>(1.992.073.328.225)</u>	<u>(58.267.488.000)</u>	<u>(2.050.340.816.225)</u>
Mức độ rủi ro tỷ giá	<u>(1.755.451.087.236)</u>	<u>(58.261.466.120)</u>	<u>(1.813.712.553.356)</u>
	30.09.2011		
	Số dư bảng USD	Số dư bảng EUR	Tổng cộng VNĐ
	Tương đương VNĐ	Tương đương VNĐ	
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	275.189.185	6.201.902	281.391.087
Phải thu thương mại	127.760.566.730	-	127.760.566.730
Ứng trước cho người bán và kỹ quỹ	47.077.345.333	-	47.077.345.333
	<u>175.113.101.248</u>	<u>6.201.902</u>	<u>175.119.303.150</u>
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(1.253.487.148.937)	(77.131.472.000)	(1.330.618.620.937)
Phải trả thương mại	(720.719.342.678)	-	(720.719.342.678)
Phải trả khác	(18.151.632.809)	-	(18.151.632.809)
	<u>(1.992.358.124.424)</u>	<u>(77.131.472.000)</u>	<u>(2.069.489.596.424)</u>
Mức độ rủi ro tỷ giá	<u>(1.817.245.023.176)</u>	<u>(77.125.270.098)</u>	<u>(1.894.370.293.274)</u>

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VNĐ/USD và/hoặc VNĐ/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Công ty sẽ thay đổi.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu tỷ giá VND/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm sẽ (giảm)/tăng một khoản là (16.216.106.162)/16.216.080.495 đồng (năm 2011: (16.773.549.559)/16.809.261.117 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu tỷ giá VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm sẽ (giảm)/tăng một khoản là (539.374.651)/539.374.650 đồng năm 2011: (714.064.780)/714.064.780 đồng).

(ii) Rủi ro về giá

Công ty không phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư được phân loại sẵn sàng để bán bởi vì Công ty không có các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết.

(iii) Rủi ro biến động lãi suất

Công ty có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Công ty. Công ty đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm sẽ (giảm)/tăng một khoản là (13.026.542.571)/13.071.853.378 đồng (Năm 2011: (13.629.118.632)/13.629.118.632 đồng).

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm sẽ (giảm)/tăng một khoản là (7.003.069.527)/ 7.014.799.916 đồng (Năm 2011: (5.860.383.965)/5.860.383.965 đồng).

(b) Rủi ro nợ phải thu

Công ty giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đơn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro nợ phải thu (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu bao gồm như sau:

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Số tiền các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá là 781.577.125.040 đồng (2011: 885.936.578.211 đồng).

(ii) Các tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Chi tiết tuổi nợ các khoản phải thu:

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Quá hạn 1 đến 30 ngày	59.324.022.167	57.322.201.090
Quá hạn 31 đến 60 ngày	16.915.170.002	23.232.551.468
Quá hạn trên 60 ngày	77.912.709.302	20.852.075.882
	<u>154.151.901.471</u>	<u>101.406.828.440</u>

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự phòng giảm giá liên quan như sau:

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng các khoản phải thu	851.514.345.464	735.136.576.406
Trừ: Dự phòng giảm giá	(6.947.035.863)	(2.506.453.577)
	<u>844.567.309.601</u>	<u>732.630.122.829</u>
Số đầu năm	2.506.453.577	1.064.804.194
Lập dự phòng giảm giá	4.440.582.286	1.441.649.383
Số cuối năm	<u>6.947.035.863</u>	<u>2.506.453.577</u>

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	30.9.2012			Tổng cộng VNĐ
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012				
Phải trả thương mại	470.105.482.411	-	-	470.105.482.411
Vay ngắn hạn	1.874.783.164.492	-	-	1.874.783.164.492
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	156.290.587.968	601.196.070.400	577.090	757.487.235.458
	<u>2.501.179.234.871</u>	<u>601.196.070.400</u>	<u>577.090</u>	<u>3.102.375.882.361</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011				
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải trả thương mại	1.124.806.259.547	-	-	1.124.806.259.547
Vay ngắn hạn	2.058.178.693.714	-	-	2.058.178.693.714
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	187.289.179.248	622.927.960.836	6.133.252.789	816.350.392.873
	<u>3.370.274.132.509</u>	<u>622.927.960.836</u>	<u>6.133.252.789</u>	<u>3.999.335.346.134</u>

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn và các khoản vay là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	2.123.440.304.032	2.611.741.700.120
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	1.073.740.050.090	999.100.998.186
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	2.940.296.181	2.563.105.478
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen	-	43.209.452
	<u> </u>	<u> </u>

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Tôn Hoa Sen	2.280.366.978.072	2.837.619.414.872
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	757.690.547.533	872.234.049.897
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	10.298.596.751	15.847.220.659
	<u> </u>	<u> </u>

iii) Bán tài sản cố định

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	129.354.538.219
	<u> </u>	<u> </u>

iv) Mua tài sản cố định

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	2.452.754.895
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	233.794.473	297.832.847
	<u> </u>	<u> </u>

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Các giao dịch khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Bán khác	127.831.144	99.913.643
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Trả lại hàng bán Bán khác Trả lại hàng mua Tiền vay nhận được	897.455.836 6.313.662.432 4.010.927.659 55.190.000.000	1.733.640.900 6.276.298.544 13.337.154.162 -
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen Tiền vay nhận được	1.500.000.000	5.000.000.000

vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	1.072.200.000	954.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	6.358.681.967	4.293.126.682

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	8.800.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	289.635.970.616	286.921.219.296
	<u>289.635.970.616</u>	<u>295.721.219.296</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)- Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	955.746	-
	<u>90.184.182.746</u>	<u>90.183.227.000</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
<i>Phải thu lợi nhuận được chia từ các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	52.213.284.884	153.458.750.365
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	11.487.184.884	29.807.279.768
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật tải và Cơ khí Hoa Sen	1.485.791.618	2.946.706.691
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	16.048.975.621
	<u>65.186.261.386</u>	<u>202.261.712.445</u>
Vay dài hạn (Thuyết minh 13(b))		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	6.500.000.000	5.000.000.000
	<u>6.500.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	10.655.332.192	39.785.925.034
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.746.493.870	2.506.928.721
	<u>12.401.826.062</u>	<u>42.292.853.755</u>
Phải trả khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	109.723.758
	<u>-</u>	<u>109.723.758</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.9.2012	30.9.2011
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	18.846.143.567	18.064.277.823
Từ 1 đến 5 năm	50.657.547.840	53.726.255.649
Trên 5 năm	148.336.057.822	152.128.654.822
	<u>217.839.749.229</u>	<u>223.919.188.294</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>217.839.749.229</u>	<u>223.919.188.294</u>

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.9.2012 VNĐ	30.9.2011 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>186.444.843.145</u>	<u>28.575.744.556</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 3 tháng 12 năm 2012.



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

